

Số: 02/ SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 26 tháng Năm 2021

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2021**

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời
 - + Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự l chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
26	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
27	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
28	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
29	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
30	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
31	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
32	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m ²	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
33	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
34	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bo cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
35	Gạch ceramic 40x40 bo cạnh	Hộp	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
36	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m ²	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
37	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
38	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
39	Gạch ceramic 60x60 KTS	m ²	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
40	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m ²	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
41	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m ²	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.3	Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020											
	TAICERA											
42	Gạch 60*60 G68763 Thạch anh	m ²	TCVN 7745-2007	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
43	Gạch 60*60 G68764 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
44	Gạch 60*60 G68768 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
45	Gạch 60*60 G68769 Thạch anh	m ²	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
46	Gạch 60*60 G68025 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
47	Gạch 60*60 G68028 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
48	Gạch 60*60 G68029 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
49	Gạch 60*60 G68048 Thạch anh lát nền	m ²	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
50	Gạch 60*60 G68522 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
51	Gạch 60*60 G68525 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
52	Gạch 60*60 G68528 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
53	Gạch 60*60 G68529 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
54	Gạch 60*60 G68548 Thạch anh giả cổ	m ²	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
55	Gạch 60*60 G68001 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
56	Gạch 60*60 G68005 Thạch anh hạt mè	m ²	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
57	Gạch 60*60 G68034 Thạch anh hạt mè	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
58	Gạch 60*60 G68015 Thạch anh hạt mè	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
59	Gạch 60*60 G68913 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
60	Gạch 60*60 G68915 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
61	Gạch 60*60 G68918 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
62	Gạch 60*60 G68919 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
63	Gạch 60*60 G68935 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
64	Gạch 60*60 G68937 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
65	Gạch 60*60 G68938 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
66	Gạch 60*60 G68939 Thạch anh	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
67	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
68	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
69	Gạch 60*60 GP68073	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
70	Gạch 60*60 GP68074	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
71	Gạch 60*60 GP68078	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
72	Gạch 60*60 G68813	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
73	Gạch 60*60 G68818	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
74	Gạch 60*60 G68819	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
75	Gạch 60*60 G68830	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
76	Gạch 60*60 G68838	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
77	Gạch 60*60 G68839	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
78	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
79	Gạch 60*60 G68905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
80	Gạch 60*60 GP689016	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
81	Gạch 60*60 GP68017	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
82	Gạch 60*60 GP68035	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
83	Gạch 60*60 GP68045	m2	nt	241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
84	Gạch 60*60 GP68945	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
85	Gạch 60*60 G68945	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
86	Gạch 60*60 G68955	m2	nt	225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
87	Gạch 60*60 GP68955	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
88	Gạch 60*60 G68085	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
89	Gạch 60*60 GP68085	m2	nt	217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
90	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
91	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
92	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
93	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
94	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
95	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
96	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
97	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
98	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2	nt	264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
99	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
100	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
101	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
102	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
103	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
104	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
105	Gạch 30*60 G63822	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
106	Gạch 30*60 G63824	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
107	Gạch 30*60 G63828	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
108	Gạch 30*60 G63062	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
109	Gạch 30*60 G63065	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
110	Gạch 30*60 G63068	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
111	Gạch 30*60 G63965	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
112	Gạch 30*60 G63905	m2	nt	276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
113	Gạch 30*60 G63845	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
114	Gạch 30*60 G63848	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
115	Gạch 30*60 G63849	m2	nt	294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
116	Gạch 30*60 G63425	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
117	Gạch 30*60 G63428	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
118	Gạch 30*60 G63429	m2	nt	282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
119	Gạch 30*60 GP63085	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
120	Gạch 30*60 GP63945	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
121	Gạch 30*60 G63813	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
122	Gạch 30*60 G63818	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
123	Gạch 30*60 G63819	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
124	Gạch 30*60 GP63955	m2	nt	229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
125	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
126	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
127	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
128	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
129	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
130	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
131	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
132	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
133	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2	nt	185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
134	Gạch 30*30 G38925ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
135	Gạch 30*30 G38928ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
136	Gạch 30*30 G38929ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
137	Gạch 30*30 G38930ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
138	Gạch 30*30 G38931ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
139	Gạch 30*30 G38932ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
140	Gạch 30*30 G38933ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
141	Gạch 30*30 G38934ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
142	Gạch 30*30 G38939ND	m2	nt	191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
143	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
144	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
145	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2	nt	174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
146	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
147	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
148	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
149	Gạch 80*80 P87418N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	405.882	405.882	405.882	424.331	424.331	424.331	442.780	442.780	442.780
150	Gạch 80*80 P87762N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
151	Gạch 80*80 P87763N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
152	Gạch 80*80 P87615N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	335.294	335.294	335.294	350.535	350.535	350.535	365.775	365.775	365.775
153	Gạch 80*80 P87625N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
154	Gạch 80*80 P87542N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
155	Gạch 80*80 P87543N Thạch anh bóng kiếng	m2	nt	317.647	317.647	317.647	332.086	332.086	332.086	346.524	346.524	346.524
	ĐỒNG TÂM		TCVN 7745: 2007									
156	Gạch 60*60 Platinum 001	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
157	Gạch 60*60 Platinum 002	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
158	Gạch 60*60 Platinum 003	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
159	Gạch 60*60 Platinum 004	m2	nt	460.000	460.000	460.000	480.909	480.909	480.909	501.818	501.818	501.818
160	Gạch 60*60 Platinum 005	m2	nt	490.000	490.000	490.000	512.273	512.273	512.273	534.545	534.545	534.545
161	Gạch 60*60 Victoria 001	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
162	Gạch 60*60 Victoria 002	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
163	Gạch 60*60 Victoria 003	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
164	Gạch 60*60 Victoria 004	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
165	Gạch 60*60 Victoria 005	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
166	Gạch 60*60 Victoria 006	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
167	Gạch 60*60 Victoria 007	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
168	Gạch 60*60 Victoria 008	m2	nt	406.000	406.000	406.000	424.455	424.455	424.455	442.909	442.909	442.909
169	Gạch 60*60 Wood 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
170	Gạch 60*60 Wood 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
171	Gạch 60*60 Tamdao 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
172	Gạch 60*60 Tamdao 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
173	Gạch 60*60 Tamdao 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
174	Gạch 60*60 Tamdao 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
175	Gạch 60*60 Tamdao 006	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
176	Gạch 60*60 Thachanh 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
177	Gạch 60*60 Phusa 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
178	Gạch 60*60 Thachngoc 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
179	Gạch 60*60 Venus 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
180	Gạch 60*60 Venus 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
181	Gạch 60*60 Binhthuan 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
182	Gạch 60*60 Binhthuan 002	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
183	Gạch 60*60 Binhthuan 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
184	Gạch 60*60 Binhthuan 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
185	Gạch 60*60 Binhthuan 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
186	Gạch 60*60 Moment 001	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
187	Gạch 60*60 Moment 003	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
188	Gạch 60*60 Moment 004	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
189	Gạch 60*60 Moment 005	m2	nt	257.000	257.000	257.000	268.682	268.682	268.682	280.364	280.364	280.364
190	Gạch 60*60 DA 009	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
191	Gạch 60*60 DA 010	m2	nt	259.000	259.000	259.000	270.773	270.773	270.773	282.545	282.545	282.545
192	Gạch 60*60 Truongson N006	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
193	Gạch 60*60 Mekong 001	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
194	Gạch 60*60 Mekong 002	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
195	Gạch 60*60 Mekong 003	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
196	Gạch 60*60 Mekong 005	m2	nt	272.000	272.000	272.000	284.364	284.364	284.364	296.727	296.727	296.727
197	Gạch 60*60 Haivan 001	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
198	Gạch 60*60 Haivan 003	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
199	Gạch 60*60 Haivan 004	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
200	Gạch 60*60 DA 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
201	Gạch 60*60 DA 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
202	Gạch 60*60 DA 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
203	Gạch 60*60 DA 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
204	Gạch 60*60 DA 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
205	Gạch 60*60 DA 011	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
206	Gạch 60*60 DA 012	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
207	Gạch 60*60 DA 013	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
208	Gạch 60*60 DA 014	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
209	Gạch 60*60 DA 015	m2	nt	284.000	284.000	284.000	296.909	296.909	296.909	309.818	309.818	309.818
210	Gạch 60*60 Truongson 008	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
211	Gạch 60*60 Snow 001	m2	nt	315.000	315.000	315.000	329.318	329.318	329.318	343.636	343.636	343.636
212	Gạch 80*80 Platinum 001	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
213	Gạch 80*80 Platinum 002	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
214	Gạch 80*80 Platinum 003	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
215	Gạch 80*80 Platinum 004	m2	nt	660.000	660.000	660.000	690.000	690.000	690.000	720.000	720.000	720.000
216	Gạch 80*80 Platinum 005	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
217	Gạch 80*80 Platinum 006	m2	nt	726.000	726.000	726.000	759.000	759.000	759.000	792.000	792.000	792.000
218	Gạch 80*80 Napoleon 005	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
219	Gạch 80*80 Napoleon 006	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
220	Gạch 80*80 Napoleon 007	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
221	Gạch 80*80 Napoleon 008	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
222	Gạch 80*80 Napoleon 009	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
223	Gạch 80*80 Napoleon 010	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
224	Gạch 80*80 Napoleon 011	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
225	Gạch 80*80 Napoleon 012	m2	nt	346.000	346.000	346.000	361.727	361.727	361.727	377.455	377.455	377.455
226	Gạch 80*80 Diamond 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
227	Gạch 80*80 Diamond 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
228	Gạch 80*80 Diamond 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
229	Gạch 80*80 Fansipan 006	m2	nt	399.000	399.000	399.000	417.136	417.136	417.136	435.273	435.273	435.273
230	Gạch DTD 80*80 Truongson 003	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
231	Gạch DTD 80*80 Truongson 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
232	Gạch DTD 80*80 Truongson 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
233	Gạch 80*80 Thuthiem 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
234	Gạch 80*80 Thuthiem 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
235	Gạch 80*80 Cararas 001	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
236	Gạch 80*80 Cararas 002	m2	nt	379.000	379.000	379.000	396.227	396.227	396.227	413.455	413.455	413.455
237	Gạch 80*80 Yaly 002	m2	nt	436.000	436.000	436.000	455.818	455.818	455.818	475.636	475.636	475.636
238	Gạch 80*80 Yaly 003	m2	nt	495.000	495.000	495.000	517.500	517.500	517.500	540.000	540.000	540.000
239	Gạch 80*80 Stone 001	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
240	Gạch 80*80 Stone 002	m2	nt	596.000	596.000	596.000	623.091	623.091	623.091	650.182	650.182	650.182
241	Gạch 30*60 Victoria 001	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
242	Gạch 30*60 Victoria 002	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
243	Gạch 30*60 Victoria 003	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
244	Gạch 30*60 Victoria 004	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
245	Gạch 30*60 Victoria 005	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
246	Gạch 30*60 Victoria 006	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
247	Gạch 30*60 Victoria 007	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
248	Gạch 30*60 Victoria 008	m2	nt	396.000	396.000	396.000	414.000	414.000	414.000	432.000	432.000	432.000
249	Gạch 30*60 Nhatrang 004	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
250	Gạch 30*60 Nhatrang 005	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
251	Gạch 30*60 Diamond 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
252	Gạch 30*60 Diamond 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
253	Gạch 30*60 Diamond 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
254	Gạch 30*60 Greenery 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
255	Gạch 30*60 Greenery 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
256	Gạch 30*60 Greenery 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
257	Gạch 30*60 Greenery 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
258	Gạch 30*60 Greenery 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
259	Gạch 30*60 Greenery 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
260	Gạch 30*60 Greenery 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
261	Gạch 30*60 Greenery 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
262	Gạch 30*60 Taybac 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
263	Gạch 30*60 Taybac 002	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
264	Gạch 30*60 Taybac 003	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
265	Gạch 30*60 Taybac 004	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
266	Gạch 30*60 Taybac 005	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
267	Gạch 30*60 Taybac 006	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
268	Gạch 30*60 Taybac 007	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
269	Gạch 30*60 Taybac 008	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
270	Gạch 30*60 Taybac 011	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
271	Gạch 30*60 Taybac 012	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
272	Gạch 30*60 Taybac 013	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
273	Gạch 30*60 Taybac 014	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
274	Gạch 30*60 Amber 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
275	Gạch 30*60 Amber 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
276	Gạch 30*60 Cotton 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
277	Gạch 30*60 Cotton 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
278	Gạch 30*60 Cotton 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
279	Gạch 30*60 Cotton 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
280	Gạch 30*60 Cotton 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
281	Gạch 30*60 Cotton 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
282	Gạch 30*60 Retro 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
283	Gạch 30*60 Retro 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
284	Gạch 30*60 Tiensa 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
285	Gạch 30*60 Tiensa 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
286	Gạch 30*60 Tiensa 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
287	Gạch 30*60 Tiensa 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
288	Gạch 30*60 Amber 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
289	Gạch 30*60 Amber 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
290	Gạch 30*60 Amber 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
291	Gạch 30*60 Amber 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
292	Gạch 30*60 Amber 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
293	Gạch 30*60 Amber 008	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
294	Gạch 30*60 Dongnoi 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
295	Gạch 30*60 Dongnoi 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
296	Gạch 30*60 Dongnoi 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
297	Gạch 30*60 Dongnoi 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
298	Gạch 30*60 Roxy 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
299	Gạch 30*60 Roxy 002	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
300	Gạch 30*60 Roxy 003	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
301	Gạch 30*60 Roxy 004	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
302	Gạch 30*60 Roxy 005	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
303	Gạch 30*60 Roxy 006	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
304	Gạch 30*60 Roxy 007	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
305	Gạch 30*60 Snow 001	m2	nt	269.000	269.000	269.000	281.227	281.227	281.227	293.455	293.455	293.455
306	Gạch 30*60 Hoagom001	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
307	Gạch 30*60 Hoagom002	m2	nt	287.000	287.000	287.000	300.045	300.045	300.045	313.091	313.091	313.091
308	Gạch 30*60 Cararas 002LA	m2	nt	220.000	220.000	220.000	230.000	230.000	230.000	240.000	240.000	240.000
309	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
310	Gạch 30*60 Phusa 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
311	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
312	Gạch 30*60 Nhatrang 001LA	m2	nt	253.000	253.000	253.000	264.500	264.500	264.500	276.000	276.000	276.000
313	Gạch 30*60 Cararas 001	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
314	Gạch D30*60 Nhatrang 003LA	m2	nt	275.000	275.000	275.000	287.500	287.500	287.500	300.000	300.000	300.000
315	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
316	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2	nt	297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
317	Gạch 30*30 Leaf 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
318	Gạch 30*30 Leaf 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
319	Gạch 30*30 Tienza 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
320	Gạch 30*30 Tienza 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
321	Gạch 30*30 Tienza 004	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
322	Gạch 30*30 Bana 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
323	Gạch 30*30 Ngoc trai 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
324	Gạch 30*30 Ngoc trai 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
325	Gạch 30*30 Tamdao 001	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
326	Gạch 30*30 Sand 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
327	Gạch 30*30 Rome 002	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
328	Gạch 30*30 Venus 002LA	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
329	Gạch 30*30 Andes 003	m2	nt	178.000	178.000	178.000	186.091	186.091	186.091	194.182	194.182	194.182
330	Gạch 30*30 Andes 001	m2	nt	200.000	200.000	200.000	209.091	209.091	209.091	218.182	218.182	218.182
331	Gạch 30*30 Mosaic 001	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
332	Gạch 30*30 Mosaic 003	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
333	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
334	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
335	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
336	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
337	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
338	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
339	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
340	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
341	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
342	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2	nt	416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
343	Gạch 40*40 426	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
344	Gạch 40*40 428	m2	nt	155.000	155.000	155.000	162.045	162.045	162.045	169.091	169.091	169.091
345	Gạch 40*40 Thachanh 006	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
346	Gạch 40*40 Thachanh 007	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
347	Gạch 40*40 Thachanh 008	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
348	Gạch 40*40 Sapa 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
349	Gạch 40*40 Thachanh 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
350	Gạch 40*40 Thachanh 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
351	Gạch 40*40 Thachanh 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
352	Gạch 40*40 Hoda 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
353	Gạch 40*40 CLG 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
354	Gạch 40*40 CLG 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
355	Gạch 40*40 CLG 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
356	Gạch 40*40 Soida 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
357	Gạch 40*40 Dasontra 001LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
358	Gạch 40*40 Dasontra 002LA	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
359	Gạch 40*40 Sun 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
360	Gạch 40*40 Sun 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
361	Gạch 40*40 Thesea 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
362	Gạch 40*40 Thesea 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
363	Gạch 40*40 Greenery 001	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
364	Gạch 40*40 Greenery 002	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
365	Gạch 40*40 Greenery 003	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
366	Gạch 40*40 Greenery 004	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
367	Gạch 40*40 Greenery 005	m2	nt	216.000	216.000	216.000	225.818	225.818	225.818	235.636	235.636	235.636
368	Gạch DTD 40*40 Hoangsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
369	Gạch DTD 40*40 Truongsa 001	m2	nt	240.000	240.000	240.000	250.909	250.909	250.909	261.818	261.818	261.818
370	Gạch 20*20 TL01	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
371	Gạch 20*20 TL03	m2	nt	163.000	163.000	163.000	170.409	170.409	170.409	177.818	177.818	177.818
372	Gạch 40*80 Roxy 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
373	Gạch 40*80 Roxy 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
374	Gạch 40*80 Amber 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
375	Gạch 40*80 Regal 001	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
376	Gạch 40*80 Regal 003	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
377	Gạch 40*80 Regal 005	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
378	Gạch 40*80 Regal 006	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
379	Gạch 40*80 Regal 007	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
380	Gạch 40*80 Regal 008	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
381	Gạch 40*80 Regal 010	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
382	Gạch 40*80 Regal 011	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
383	Gạch 40*80 Regal 012	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
384	Gạch 40*80 Regal 013	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
385	Gạch 40*80 Regal 014	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
386	Gạch 40*80 Regal 015	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
387	Gạch 40*80 Regal 016	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
388	Gạch 40*80 Regal 017	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
389	Gạch 40*80 Regal 018	m2	nt	325.000	325.000	325.000	339.773	339.773	339.773	354.545	354.545	354.545
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY											
3.1	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Thông báo giá 01/2020/GN ngày 17/9/2020											
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch lát đường màu mác 200 (30 x30 x 5)cm		TCVN 6476 : 1999									
390	+ Màu vàng	m2	nt	116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
431	Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	kg		671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909	671.909
432	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2017/BXD	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909	2.520.909
433	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227	640.227
434	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045	128.045
435	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955	192.955
436	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	904.773	904.774	904.775	904.776	904.777	904.778	904.779	904.780	904.781
437	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	224.773	224.774	224.775	224.776	224.777	224.778	224.779	224.780	224.781
438	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.054.773	1.054.774	1.054.775	1.054.776	1.054.777	1.054.778	1.054.779	1.054.780	1.054.781
439	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	203.864	203.865	203.866	203.867	203.868	203.869	203.870	203.871	203.872
440	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	982.955	982.956	982.957	982.958	982.959	982.960	982.961	982.962	982.963
441	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	212.955	212.956	212.957	212.958	212.959	212.960	212.961	212.962	212.963
442	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.030.227	1.030.228	1.030.229	1.030.230	1.030.231	1.030.232	1.030.233	1.030.234	1.030.235
443	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	306.591	306.592	306.593	306.594	306.595	306.596	306.597	306.598	306.599
444	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864	1.483.864
445	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182	444.182
446	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.145.455	2.145.456	2.145.457	2.145.458	2.145.459	2.145.460	2.145.461	2.145.462	2.145.463
447	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	458.727	458.728	458.729	458.730	458.731	458.732	458.733	458.734	458.735
448	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.215.455	2.215.456	2.215.457	2.215.458	2.215.459	2.215.460	2.215.461	2.215.462	2.215.463
449	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	TCVN 8652:2012	506.909	506.910	506.911	506.912	506.913	506.914	506.915	506.916	506.917
450	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182	2.458.182
451	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227	470.227
452	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.235.682	2.235.683	2.235.684	2.235.685	2.235.686	2.235.687	2.235.688	2.235.689	2.235.690
453	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	377.500	377.501	377.502	377.503	377.504	377.505	377.506	377.507	377.508

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
529	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOP RO	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136	1.161.136
	Sơn chống cháy											
530	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOP RO	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
531	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOP RO	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422	294.422
4.2	Công ty CP L.Q JOTON ngày 07/9/2020 (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 07/9/2020)											
532	Sơn giao thông lót	kg	TCVN ISO 9001:2015	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900	66.900
533	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
534	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	TCVN ISO 9001:2015	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
535	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng - đen)	kg	TCVN ISO 9001:2015	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791	88.791
536	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng - đỏ)	kg	TCVN ISO 9001:2015	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
537	Hạt phản quang	kg	TCVN ISO 9001:2015	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727
4.3	Công ty TNHH XD TM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547). Cập nhật theo bảng giá ngày 20/9/2020											
	SON OEXPO											
538	Oexpo satin 6+1 ngoài 1L	Lon	TCCS 732.10- 1:2017/4	151.000	151.000	151.000	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455	178.455
539	Oexpo satin 6+1 ngoài 5L	Lon	nt	619.000	619.000	619.000	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545	731.545
540	Oexpo satin 6+1 ngoài 18L	Thùng	nt	2.436.000	2.436.000	2.436.000	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909	2.878.909
541	Oexpo rainkote 1L	Lon	nt	91.000	91.000	91.000	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545
542	Oexpo rainkote 5L	Lon	nt	391.000	391.000	391.000	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091	462.091
543	Oexpo rainkote 18L	Thùng	nt	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091	1.684.091
544	Oexpo satin 6+1 trong 1L	Lon	nt	118.000	118.000	118.000	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455	139.455
545	Oexpo satin 6+1 trong 5L	Lon	nt	506.000	506.000	506.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000	598.000
546	Oexpo satin 6+1 trong 18L	Thùng	nt	1.909.000	2.099.900	2.099.900	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700	2.481.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
547	Oexpo interior 5L	Lon	nt	251.000	251.000	251.000	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636	296.636
548	Oexpo interior 18L	Thùng	nt	835.000	835.000	835.000	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818	986.818
549	Oexpo ceiling white 5L	Lon	nt	254.000	254.000	254.000	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182	300.182
550	Oexpo ceiling white 18L	Thùng	nt	904.000	904.000	904.000	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364	1.068.364
551	Oexpo chống kiềm trong nhà 5L	Lon	nt	327.000	327.000	327.000	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455	386.455
552	Oexpo chống kiềm trong nhà 18L	Thùng	nt	1.035.000	1.035.000	1.035.000	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182	1.223.182
553	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 5L	Lon	nt	428.000	428.000	428.000	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818	505.818
554	Oexpo chống kiềm ngoài nhà 18L	Thùng	nt	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182	1.613.182
	SƠN DULUX DẪN DỤNG		nt									
555	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	576.000	576.000	576.000	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727	680.727
556	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	1.935.000	1.935.000	1.935.000	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818	2.286.818
557	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	114.000	114.000	114.000	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727
558	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	520.000	520.000	520.000	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545
559	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	1.739.000	1.912.900	1.912.900	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700	2.260.700
560	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	607.000	607.000	607.000	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364	717.364
561	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	2.031.000	2.031.000	2.031.000	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273	2.400.273
562	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	120.000	120.000	120.000	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818
563	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Lon	nt	546.000	546.000	546.000	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273	645.273
564	Sơn nước nội thất Dulux easyclean lau chùi hiệu c	Thùng	nt	1.828.000	1.828.000	1.828.000	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364	2.160.364
565	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Lon	nt	427.000	427.000	427.000	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636	504.636
566	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ (Trắ	Thùng	nt	1.448.000	1.448.000	1.448.000	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273	1.711.273
567	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Lon	nt	395.000	395.000	395.000	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818	466.818
568	Sơn nước nội thất Dulux inspire -Bề mặt mờ màu	Thùng	nt	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545	1.589.545
569	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
570	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
571	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
572	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
573	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	330.000	330.000	330.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
574	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818	1.766.818
575	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	325.500	325.500	325.500	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682	384.682
576	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathers	Lon	nt	1.457.500	1.457.500	1.457.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500	1.722.500
577	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	291.500	291.500	291.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
578	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727	1.564.727
579	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Thùng	nt	3.774.000	3.774.000	3.774.000	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182	4.460.182
580	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	286.000	286.000	286.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
581	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Lon	nt	1.291.500	1.291.500	1.291.500	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318	1.526.318
582	Sơn nước ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield	Thùng	nt	3.672.000	3.672.000	3.672.000	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636	4.339.636
583	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắ	Lon	nt	766.000	766.000	766.000	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273	905.273
584	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ trắ	Thùng	nt	2.625.000	2.625.000	2.625.000	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273	3.102.273
585	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ m	Lon	nt	718.000	718.000	718.000	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545	848.545
586	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt mờ m	Thùng	nt	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364	2.901.364
587	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng t	Lon	nt	804.000	804.000	804.000	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182	950.182
588	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng t	Thùng	nt	2.757.000	2.757.000	2.757.000	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273	3.258.273
589	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng t	Lon	nt	754.500	754.500	754.500	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682	891.682
590	Sơn nước ngoại thất Dulux inspire -Bề mặt bóng t	Thùng	nt	2.566.000	2.566.000	2.566.000	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545	3.032.545
591	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ trắng 5L	Lon	nt	1.134.500	1.134.500	1.134.500	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773	1.340.773
592	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 1L	Lon	nt	230.500	230.500	230.500	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409	272.409
593	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5 in 1 Superflexx bóng mờ màu 5L	Lon	nt	1.096.500	1.096.500	1.096.500	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864	1.295.864
594	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Lon	nt	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273	1.308.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
595	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Thùng	nt	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727	3.722.727
596	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Lon	nt	230.000	253.000	253.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
597	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Lon	nt	1.075.000	1.075.000	1.075.000	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455
598	Sơn nước nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5	Thùng	nt	3.083.000	3.083.000	3.083.000	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545	3.643.545
599	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield ch	Lon	nt	693.000	693.000	693.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
600	Sơn lót cao cấp ngoài trời Dulux Weathershield ch	Thùng	nt	2.399.000	2.399.000	2.399.000	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182	2.835.182
601	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 5L	Lon	nt	499.500	499.500	499.500	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318	590.318
602	Sơn lót cao cấp trong nhà Dulux 18L	Thùng	nt	1.714.000	1.714.000	1.714.000	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636	2.025.636
603	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 5L	Lon	nt	762.000	762.000	762.000	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545	900.545
604	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp Dulux Weathershield Powersealer 18L	Thùng	nt	2.639.000	2.639.000	2.639.000	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818	3.118.818
605	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 5L	Lon	nt	549.500	549.500	549.500	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409	649.409
606	Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Supersealer 18L	Thùng	nt	1.885.000	1.885.000	1.885.000	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727	2.227.727
607	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 5L	Lon	nt	438.500	438.500	438.500	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227	518.227
608	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough trắng 18L	Thùng	nt	1.439.500	1.439.500	1.439.500	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227	1.701.227
609	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 5L	Lon	nt	418.000	418.000	418.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
610	Sơn nước ngoài trời Maxilite tough màu 18L	Thùng	nt	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909	1.617.909
611	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 5L	Lon	nt	327.500	327.500	327.500	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045	387.045
612	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total trắng 18L	Thùng	nt	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182	1.314.182
613	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 5L	Lon	nt	295.000	295.000	295.000	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636	348.636
614	Sơn nước ngoài nhà Maxilite total màu 18L	Thùng	nt	1.064.580	1.064.580	1.064.580	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140	1.258.140
615	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Lon	nt	202.000	202.000	202.000	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727	238.727
616	Sơn nước trong nhà Maxilite Hi-cover ME6 trắng	Thùng	nt	695.000	695.000	695.000	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364	821.364
617	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Lon	nt	144.000	144.000	144.000	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182	170.182
618	Sơn nước trong nhà Maxilite Smooth -ME5 trắng	Thùng	nt	493.500	493.500	493.500	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227	583.227

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
619	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 5L	Lon	nt	444.500	444.500	444.500	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318	525.318
620	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450 18L	Thùng	nt	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000
621	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 5L	Lon	nt	270.500	270.500	270.500	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682	319.682
622	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4-75007 18L	Thùng	nt	910.000	910.000	910.000	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455	1.075.455
	SƠN DULUX DỰ ÁN											
623	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng	TCVN 8653-4:2012	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
624	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng	nt	5.767.200	5.767.200	5.767.200	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782	6.815.782
625	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng	nt	5.601.600	5.601.600	5.601.600	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073	6.620.073
626	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
627	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng	nt	5.338.800	5.338.800	5.338.800	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491	6.309.491
628	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng	nt	4.923.600	4.923.600	4.923.600	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800	5.818.800
629	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng	nt	2.809.200	2.809.200	2.809.200	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964	3.319.964
630	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng	nt	1.641.600	1.641.600	1.641.600	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073	1.940.073
631	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng	nt	1.306.800	1.306.800	1.306.800	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400	1.544.400
632	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng	nt	4.332.000	4.332.000	4.332.000	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636	5.119.636
633	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng	nt	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636	4.963.636
634	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng	nt	2.371.200	2.371.200	2.371.200	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327	2.802.327
635	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng	nt	1.998.000	1.998.000	1.998.000	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273	2.361.273
636	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng	nt	1.773.600	1.773.600	1.773.600	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073	2.096.073
637	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng	nt	1.542.000	1.542.000	1.542.000	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364	1.822.364
638	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng	nt	1.238.400	1.238.400	1.238.400	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564	1.463.564
639	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng	nt	632.400	632.400	632.400	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382	747.382

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
670	SUPER MATEX SEALER 5 L	lít	nt	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
671	WEATHERGARD SEALER 18 L	lít	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
672	WEATHERGARD SEALER 5 L	lít	nt	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
673	SUPER MATEX 18 L	lít	nt	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330	119.330
674	SUPER MATEX 5 L	lít	nt	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200	139.200
675	SUPERGARD 18 L	lít	nt	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610	197.610
676	SUPERGARD 5 L	lít	nt	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
677	WEATHERGARD BÓNG 18 L	lít	nt	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280	368.280
678	WEATHERGARD BÓNG 1 L	lít	nt	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
679	WEATHERGARD BÓNG 5 L	lít	nt	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600	380.600
680	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L	lít	nt	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800	405.800
681	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L	lít	nt	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
682	WEATHERGARD PLUS+ 18 L	lít	nt	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500	357.500
683	WEATHERGARD PLUS+ 1 L	lít	nt	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000	382.000
684	WEATHERGARD PLUS+ 5 L	lít	nt	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400	369.400
C. SƠN CHỐNG THẨM												
685	WP 100 18 KG	kg	nt	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330	179.330
686	WP 100 5 KG	kg	nt	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200	185.200
687	WP 100 1 KG	kg	nt	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
688	WP 200 20 KG	kg	nt	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200	164.200
689	WP 200 6 KG	kg	nt	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170	176.170
V	ĐÁ CÁC LOẠI											
5.1	Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 29/10/2020											
690	Cát nền	m ³		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	172.727	172.727	172.727
691	Cát xây	m ³		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	181.818	181.818	181.818
692	Đá 0 x 4 Thanh Phú	m ³		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	309.091	309.091	309.091
693	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 37,5	m ³		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	345.455	345.455	345.455
694	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 25	m ³		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636
695	Đá 1x2 Thanh Phú	m ³		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	381.818	381.818	381.818
696	Đá 1 x 2 Antraco sàng 22 loại 1	m ³		418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	427.273	427.273	427.273
697	Đá 4x6 Thanh Phú	m ³		327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	336.364	336.364	336.364
698	Đá 0 x 4 Antraco loại 1	m ³		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636
VI	THÉP CÁC LOẠI											
6.1	Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 16/01/2021											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
699	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	ASTM A500	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.455	19.455	19.455	19.455
700	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg	ASTM A500	19.182	19.182	19.182	19.182	19.182	19.273	19.273	19.273	19.273

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
701	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	kg	ASTM A500	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.455	19.455	19.455	19.455
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
702	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	ASTM A500	22.545	22.545	22.545	22.545	22.545	22.636	22.636	22.636	22.636
703	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg	ASTM A500	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.455	22.455	22.455	22.455
704	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg	ASTM A500	22.818	22.818	22.818	22.818	22.818	22.909	22.909	22.909	22.909
705	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	kg	ASTM A500	22.818	22.818	22.818	22.818	22.818	22.909	22.909	22.909	22.909
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
706	Dây 1.60 - 2.00mm	kg	BS 1387	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
707	Dây 2.10 - 3.00mm	kg	BS 1387	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.909	26.909	26.909	26.909
708	Dây 3.10 - 5.00mm	kg	BS 1387	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.182	27.182	27.182	27.182
709	Dây > 5.00mm	kg	BS 1387	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.182	27.182	27.182	27.182
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
710	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	kg	JIS 3101	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.091	20.091	20.091	20.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
711	Dây 0.40mm	mét	JIS G3321	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.909	94.909	94.909	94.909
712	Dây 0.45mm	mét	JIS G3321	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.091	103.091	103.091	103.091
713	Dây 0.50mm	mét	JIS G3321	112.091	112.091	112.091	112.091	112.091	112.182	112.182	112.182	112.182
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
714	Dây 0.45mm	mét	JIS G3321	107.545	107.545	107.545	107.545	107.545	107.636	107.636	107.636	107.636
715	Dây 0.50mm	mét	JIS G3321	116.636	116.636	116.636	116.636	116.636	116.727	116.727	116.727	116.727
	Tôn lạnh màu Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
716	Dây 0.40mm	mét	JIS G3322	96.636	96.636	96.636	96.636	96.636	96.727	96.727	96.727	96.727
717	Dây 0.45mm	mét	JIS G3322	104.818	104.818	104.818	104.818	104.818	104.909	104.909	104.909	104.909
718	Dây 0.50mm	mét	JIS G3322	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	114.000	114.000	114.000	114.000
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
719	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	74.818	74.818	74.818	74.818	74.818	74.909	74.909	74.909	74.909
720	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.364	90.364	90.364	90.364
721	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	122.091	122.091	122.091	122.091	122.091	122.182	122.182	122.182	122.182
722	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.636	147.636	147.636	147.636

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
772	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60L)	Bộ	TCVN 7722-1-2009 IEC 616453-11-2011	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
773	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
774	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
775	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120L)	Bộ	nt	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
776	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150L)	Bộ	nt	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
777	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40J)	Bộ	nt	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
778	Đèn đường LED 50W (Sun-SL50J)	Bộ	nt	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000
779	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60J)	Bộ	nt	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
780	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80J)	Bộ	nt	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
781	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100J)	Bộ	nt	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
782	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120J)	Bộ	nt	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
783	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150J)	Bộ	nt	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
784	Đèn đường LED 30W (Sun-SL30D)	Bộ	nt	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
785	Đèn đường LED 40W (Sun-SL40D)	Bộ	nt	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
786	Đèn đường LED 50W (Sun-SL40D)	Bộ	nt	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
787	Đèn đường LED 60W (Sun-SL60D)	Bộ	nt	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
788	Đèn đường LED 80W (Sun-SL80D)	Bộ	nt	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
789	Đèn đường LED 100W (Sun-SL100D)	Bộ	nt	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
790	Đèn đường LED 120W (Sun-SL120D)	Bộ	nt	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
791	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	nt	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
792	Đèn đường LED 150W (Sun-SL150D)	Bộ	nt	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
793	Đèn đường LED 240W (Sun-SL240D)	Bộ	nt	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
IX	XĂNG , DẦU											
9.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 26/01/2021 (vùng 1)											
794	Xăng RON 95 IV	lít	nt	15.791	15.791	15.791	15.791	15.791	15.791	15.791	15.791	15.791
795	Xăng RON 95 III	lít	nt	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
796	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	nt	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818
X	CÁU KIỆN CÁC LOẠI											
10.1	- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Nguơn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 05/02/2021											
	GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.											
797	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.											
798	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m- B2=1m, M≥600).	ck	- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149	38.042.149
799	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck	nt	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909	44.990.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
821	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
822	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
823	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
12.2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 24/11/2020											
824	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
825	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
826	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
827	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
828	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
829	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
830	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
831	Vải địa kỹ thuật dệt DML 200 (200/50 kN/m)	m2		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
832	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
833	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
834	Vải địa kỹ thuật dệt DM (300/300 kN/m)	m2		60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
835	Màng chống thấm HDPE 0.5mm	m2		24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
836	Màng chống thấm HDPE 0.75mm	m2		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
837	Màng chống thấm HDPE 1.0mm	m2		52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
838	Màng chống thấm HDPE 1.5mm	m2		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
839	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2		58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
840	Bắc thảm đứng APT-T7	m	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	
841	Ô địa kĩ thuật Geocell APT GEO 100	m2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
842	Ông địa kĩ thuật Geotube APT G135	m2	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
12.3	Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vinh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2021											
843	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
844	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ		3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
845	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ		4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
846	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
XIII	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC											
XIV	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON											

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MẮNG VÀ XI MẮNG, PHỤ GIA CHO XI MẮNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 31/8/2020. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang				
847	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.218.182	
848	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	nt	1.004.545	
849	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	nt	1.263.636	
850	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.236.364	
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 08/01/2021				
851	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	Giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm xa hay gần
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 04/12/2020. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ				
852	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2017/BXD	93.000	
853	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²	nt	93.000	
854	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²	nt	95.000	
855	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²	nt	186.000	
856	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²	nt	236.000	
857	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²	nt	116.000	
858	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	125.000	
859	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	182.000	
860	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²	nt	92.000	
861	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²	nt	107.000	
862	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²	nt	102.000	
863	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²	nt	98.000	
864	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	nt	105.000	
865	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²	nt	115.000	
866	Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	nt	150.000	
867	Gạch porcelain kích thước 60x60 men matt	m ²	nt	229.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
868	Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²	nt	227.000	
869	Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²	nt	256.000	
870	Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²	nt	315.000	
871	Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m ²	nt	327.000	
872	Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài cạnh	m ²	nt	246.000	
873	Gạch porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài cạnh	m ²	nt	189.000	
874	Gạch Porcelain kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh	m ²	nt	275.000	
875	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m ²	nt	295.000	
876	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m ²	nt	146.000	
877	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuôn dị hình, không mài cạnh	m ²	nt	198.000	
878	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m ²	nt	102.000	
879	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²	nt	136.000	
880	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²	nt	132.000	
881	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m ²	nt	256.000	
882	Gạch porcelain kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m ²	nt	580.000	
883	Gạch porcelain kích thước 60x120 Sugar Effect, Chống mài mòn	m ²	nt	650.000	
884	Gạch porcelain kích thước 80x80 Sugar Effect, Chống mài mòn	m ²	nt	410.000	
885	Gạch porcelain kích thước 80x120 Carvin	m ²	nt	945.000	
886	Gạch porcelain kích thước 80x120 Bóng/mờ, mài cạnh	m ²	nt	890.000	
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
IV	NHÓM SƠN				
4.1	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 59B, đường số 3, khu dân cư Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam. Điện Thoại: 02923.899.175 - 0973.572.139. Cập nhật theo công bố giá ngày 15/8/2020 (gửi SXD ngày 01/10/2020). Bảng giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô Ninh Kiều, Cần Thơ.				
Keo dán gạch Crocodile					
887	Gator Crocodile 1291	kg	TVCN 7899-	11.750	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
888	Light Blue Crocodile xám-1330-1	kg	2:2008	20.600	
889	Green Crocodile xám -1010	kg		15.350	
890	Red Crocodile xám - 1020	kg		24.650	
891	Red Crocodile trắng - 1050	kg		29.350	
892	Silver Crocodile xám - 1030	kg		30.000	
893	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		45.350	
Keo chà ron Crocodile					
894	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg	TVCN	27.000	
895	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg	7899-4:2008	27.000	
896	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg	nt	35.000	
897	Crocodile silver grout kem -0121	kg	nt	35.000	
898	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg	nt	35.000	
899	Crocodile silver grout be - 0123	kg	nt	35.000	
900	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg	nt	35.000	
901	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg	nt	35.000	
902	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg	nt	35.000	
903	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg	nt	35.000	
904	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg	nt	35.000	
905	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg	nt	35.000	
906	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg	nt	35.000	
907	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg	nt	35.000	
908	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg	nt	35.000	
909	Crocodile silver grout socola - 0167	kg	nt	35.000	
910	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg	nt	35.000	
911	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg	nt	35.000	
912	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg	nt	35.000	
913	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg	nt	35.000	
914	Crocodile silver grout xám - 0174	kg	nt	35.000	
915	Crocodile silver đen - 0179	kg	nt	35.000	
916	Crocodile silver men gốm - 0132	kg	nt	40.000	
917	Crocodile silver men đỏ - 0155	kg	nt	72.000	
918	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg	nt	57.000	
919	Crocodile premium plus kem - 0721	kg	nt	57.000	
920	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg	nt	57.000	
921	Crocodile premium plus be - 0723	kg	nt	57.000	
922	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg	nt	57.000	
923	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg	nt	57.000	
924	Crocodile premium plus xám - 0774	kg	nt	57.000	
925	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg	nt	63.000	
926	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg	nt	63.000	
927	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg	nt	63.000	
928	Crocodile premium plus socola - 0767	kg	nt	63.000	
929	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg	nt	63.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
930	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg	nt	63.000	
931	Crocodile premium plus đen - 0779	kg	nt	63.000	
932	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg	nt	85.000	
933	Crocodile turbo plus White - 90310	kg	nt	249.000	
934	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg	nt	249.000	
935	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg	nt	249.000	
936	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90371	kg	nt	249.000	
937	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg	nt	249.000	
938	Crocodile turbo plus Latte Brown- C02126308	kg	nt	285.000	
939	Crocodile turbo plus Clay - C02126908	kg	nt	285.000	
940	Crocodile Platinum White - 90110	kg	nt	191.000	
941	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg	nt	191.000	
942	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg	nt	191.000	
943	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg	nt	191.000	
944	Crocodile Platinum Black - 90179	kg	nt	191.000	
945	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg	nt	197.000	
946	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg	nt	197.000	
947	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg	nt	197.000	
948	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	nt	227.000	
949	Ifix - White - C02151056	kg	nt	380.000	
950	Ifix - Grey - C02157456	kg	nt	380.000	
951	Ifix - Black - C02157956	kg	nt	380.000	
Chống thấm					
952	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	BS EN 14891:2012	47.000	
953	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		76.000	
954	Crocodile Flex Shield xám - 1355	kg		200.000	
955	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		160.000	
956	Crocodile Flex Shield xám - 1351	kg		147.000	
957	Crocodile Roof Shield xám - 2120G	kg		227.000	
958	Crocodile Roof Shield trắng - 2120W	kg		227.000	
Hóa chất Chemical					
959	Anti-Slip chất chống trượt - KCCO-00501 - 0,5L	chai	TVCN 7899- 4:2008	1.084.000	
960	Crocodile Crocodile General Cleaner chất tẩy rửa đa dụng - KCCL-00503 - 0,5L	chai		543.000	
961	Crocodile Grout Cleaner chất tẩy rửa cho đường ron - KCCL-00501 - 0,5L	chai		491.000	
Thiết bị					
962	Bay Cao Su - CRBR01	cái		120.000	
963	Bay Răng Cưa U3 - CRBC03	cái		120.000	
964	Bay Răng Cưa U6 - CRBC06	cái		120.000	
965	Bay Răng Cưa U9 - CRBC09	cái		120.000	
Vữa sửa chữa					

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
966	Keo Dán & Cây Thép - Crocodile Epoxy Seal - 3400	kg	TCVN 7852:2008	359.000	
967	Vữa Sửa Chữa - Crocodile Repair Mortar xám - 1231	kg		27.000	
968	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Protectcrete Mortar xám - 1280	kg		105.000	
969	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Feather Patch xám - 1200	kg		73.000	
970	Vữa Sửa Chữa Kết Cấu - Crocodile Acrylic Patch xám - 1210	kg		59.000	
Sơn Phủ Nội Ngoại thất Beger					
971	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (17 lít/thùng)	Thùng		4.600.000	
972	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (9 lít/thùng)	Thùng		2.625.000	
973	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5 lít/thùng)	Thùng		1.070.000	
974	(0.946 lít/thùng)	Thùng		330.000	
975	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (17 lít/thùng)	Thùng		3.480.000	
976	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (9 lít/thùng)	Thùng		1.975.000	
977	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 lít/thùng)	Thùng		850.000	
978	Sơn giảm nhiệt Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946 lít/thùng)	Thùng		263.000	
979	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (17 lít/thùng)	Thùng		2.850.000	
980	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	Thùng		1.615.000	
981	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	Thùng		715.000	
982	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	Thùng		225.000	
983	Sơn che phủ vết nứt và giảm nhiệt BegerCool Flex Shield Elastromeric (9 lít/thùng)	Thùng		2.450.000	
984	Sơn che phủ vết nứt và giảm nhiệt BegerCool Flex Shield Elastromeric (3.5 lít/thùng)	Thùng		995.000	
985	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (9 lít/thùng)	Thùng		2.355.000	
986	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785 lít/thùng)	Thùng		1.030.000	
Sơn Phủ Nội thất Beger					
987	Sơn lọc không khí và diệt khuẩn BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	Thùng		2.520.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
988	Sơn lọc không khí và diệt khuẩn BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	Thùng		1.085.000	
989	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (17 lít/thùng)	Thùng		4.400.000	
990	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (9 lít/thùng)	Thùng		2.240.000	
991	Sơn 3 trong 1 Beger ONE (3 lít/thùng)	Thùng		930.000	
992	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (17 lít/thùng)	Thùng		2.100.000	
993	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	Thùng		1.190.000	
994	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	Thùng		555.000	
995	Sơn giảm nhiệt BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	Thùng		162.000	
Sơn lót Beger					
996	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	Thùng		3.660.000	
997	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	Thùng		2.280.000	
998	Sơn lót chịu ẩm Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	Thùng		945.000	
999	Sơn lót ngoại thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	Thùng		3.615.000	
1000	Sơn lót ngoại thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	Thùng		800.000	
1001	Sơn lót nội thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	Thùng		2.795.000	
1002	Sơn lót nội thất giảm nhiệt BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	Thùng		644.000	
1003	Sơn lót Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	Thùng		2.475.000	
1004	Sơn lót Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	Thùng		606.000	
Bột trét tường Beger					
1005	Bột trét tường Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	Bao		268.000	
1006	Bột trét tường Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	Bao		425.000	
Sơn đặc biệt					
1007	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	Thùng		1.215.000	
1008	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	Thùng		350.000	
1009	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	Thùng		130.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1010	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	Thùng		1.330.000	
1011	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	Thùng		390.000	
1012	Sơn lót Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	Thùng		150.000	
1013	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 707 (3.785 lít/thùng)	Thùng		3.090.000	
1014	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 707 (0.946 lít/thùng)	Thùng		815.000	
1015	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 707 (0.3 lít/thùng)	Thùng		300.000	
1016	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (3.785 lít/thùng)	Thùng		3.850.000	
1017	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (0.946 lít/thùng)	Thùng		1.040.000	
1018	Sơn vàng nhũ tường Beger Super Gold - Acrylic Emulsion 919 (0.3 lít/thùng)	Thùng		175.000	
Keo dán gạch Tiger					
1019	Red Tiger xám-1010	kg	TVCN 7899-2:2008	11.850	
1020	Silver Tiger xám-1020	kg		13.100	
1021	Gold Tiger xám-1040	kg		18.300	
1022	Gold Tiger trắng-1050	kg		24.900	
Keo chà ron Tiger					
1023	Tiger grout red standard trắng - R201	kg	TVCN 7899-4:2008	22.000	
1024	Tiger grout red standard vàng nhạt - R202	kg		26.000	
1025	Tiger grout red standard kem nhạt - R204	kg		26.000	
1026	Tiger grout red standard vàng - R205	kg		28.000	
1027	Tiger grout red standard nâu đất sét - R209	kg		27.000	
1028	Tiger grout red standard lông chuột - R210	kg		25.000	
1029	Tiger grout red standard màu ve - R211	kg		25.000	
1030	Tiger grout red standard nâu đậm - R212	kg		28.000	
1031	Tiger grout red standard anh đào - R214	kg		29.000	
1032	Tiger grout red standard xanh lá - R217	kg		27.000	
1033	Tiger grout red standard xanh biển - R220	kg		29.000	
1034	Tiger grout red standard xanh dương - R223	kg		29.000	
1035	Tiger grout red standard xám bạc - R225	kg		25.000	
1036	Tiger grout red standard xám đen - R226	kg		23.000	
1037	Tiger grout red standard đen - R227	kg		33.000	
1038	Tiger grout gold premium trắng - P301	kg		50.000	
1039	Tiger grout gold premium trắng xám - P302	kg		39.000	
1040	Tiger grout gold premium xám tự nhiên - P303	kg		37.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1041	Tiger grout gold premium xám - P305	kg		35.000	
1042	Tiger grout gold premium đen - P306	kg		46.000	
1043	Tiger grout gold premium kem nhạt - P308	kg		39.000	
1044	Tiger grout gold premium vàng nhạt - P310	kg		39.000	
1045	Tiger grout gold premium nâu cam - P311	kg		41.000	
1046	Tiger grout gold premium xanh biển - P316	kg		59.000	
1047	Tiger grout gold premium xanh dương - P318	kg		59.000	
1048	Tiger grout gold premium nâu be - P325	kg		36.000	
1049	Tiger grout gold premium vàng sữa - P328	kg		39.000	
1050	Tiger grout gold premium socola - P329	kg		37.000	
1051	Tiger grout gold premium nâu đỏ - P330	kg		41.000	
1052	Tiger grout gold premium bạc hà - P336	kg		54.000	
Sika - Phụ Gia Bê Tông					
1053	Sikament 2000AT	Ltr		24.400	
1054	Sikament R4	Ltr		27.300	
1055	Sikament NN	Ltr		35.100	
1056	Sikament R7N	Ltr		19.300	
Sika - Vữa rót gốc xi măng					
1057	Sikagrout 212/214- 11	kg		12.100	
1058	Sikagrout 214-11 HS	kg		25.700	
1059	Sikagrout GP	kg		9.800	
1060	Sika Tile Grout- 1 Kg White	kg		27.600	
1061	Sika Tile Grout- 5 Kg White	kg		24.600	
1062	Sika Tilebond GP	kg		10.300	
Sika - Sửa chữa bảo vệ bê tông: Vữa trộn tại Công trình					
1063	Sikalatex	Ltr		92.600	
1064	Sikalatex TH	Ltr		57.000	
1065	Intraplast Z - HV	Ltr		110.500	
Sika - Vữa trộn sẵn					
1066	Sika Monotop 610	kg		56.500	
1067	Sika Monotop 615 HB	kg		56.500	
1068	Sika Monotop R	kg		56.500	
1069	Sika Refit 2000	kg		26.500	
1070	Sikagard 75 Epocem	kg		63.100	
Sika - Kết dính rắn chắc					
1071	Sikadur 731	kg		252.600	
1072	Sikadur 732	kg		352.800	
1073	Sikadur 752	kg		393.800	
1074	Sika Anchorfix 3001	SSG		607.300	
Sika - Chống thấm rắn chắc					
1075	Sikatop 107	kg		35.300	
1076	Sikatop 105	kg		24.400	
1077	Sikatop 109	kg		63.300	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1078	Sikalite	Ltr		41.400	
1079	Sika 102	kg		158.900	
1080	Sikaplug CN	kg		88.500	
1081	SikaBit 1	kg		9.200	
1082	SikaBit W-15	mét		182.100	
Sika - Chống thấm sàn/mái					
1083	BC Bitumen Coating	kg		95.100	
1084	Bituscal T130 SG	m		153.900	
1085	Bituscal T140 MG	m		209.000	
1086	Bituscal T140 SG	m		190.600	
1087	Sika Torch 3VN	m		125.000	
1088	Sikaproof Membrane	kg		54.700	
1089	Sikaproof Membrane	kg		69.800	
1090	Sika Raintite (20kg)	kg		101.800	
1091	Sika Raintite (4kg)	kg		107.200	
Sika - Chất phủ gốc xi măng					
1092	Sikafloor Chapdur Green	kg		15.700	
1093	Sikafloor Chapdur Grey	kg		7.400	
4.2 CÔNG TY TNHH CP Falcon Coatings Việt Nam ngày 23/11/2020. Đ/c: 30 Ngõ 67 Tô Ngọc Vân, Tây Hồ, Hà Nội - 0222 383 9099. Báo giá theo Công văn ngày 23/11/2020					
1094	Bột bả nội và ngoại thất FALCON INT & EXT PUTTY loại 40kg/bao	kg		8.955	Bao 40 kg
1095	Bột bả nội thất FALCON INT PUTTY loại 40kg/bao	kg		6.705	Bao 40 kg
1096	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 5kg/lon	kg		141.455	Lon 4.25 lít
1097	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCON EXT ULTRA PRIMER loại 20kg/thùng	kg		121.273	Thùng 17 lít
1098	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 5.3kg/lon	kg		118.353	Lon 4.25 lít
1099	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCON INT SUPER PRIMER loại 21kg/thùng	kg		97.922	Thùng 17 lít
1100	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 5.3kg/lon	kg		93.310	Lon 4.25 lít
1101	Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER loại 21kg/thùng	kg		77.662	Thùng 17 lít
1102	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 5.5kg/lon	kg		81.983	Lon 4.25 lít
1103	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FALCON INT EASY CLEAN loại 23kg/thùng	kg		65.296	Thùng 17 lít
1104	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 5.5kg/lon	kg		68.099	Lon 4.25 lít
1105	Sơn trần siêu trắng sáng FALCON INT EXTRA WHITE loại 23kg/thùng	kg		55.573	Thùng 17 lít

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
1106	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN loại 5.5kg/lon	kg		37.355	Lon 4.25 lít	
1107	Sơn mịn kinh tế FALCON INT GREEN FE11 loại 23kg/thùng	kg		31.581	Thùng 17 lít	
1108	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 1kg/lon	kg		269.091	Lon 1 lít	
1109	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 5kg/lon	kg		212.727	Lon 4.25 lít	
1110	Sơn ngoại thất bóng ngọc trai FALCON EXT TITANIUM NANO loại 20kg/thùng	kg		186.727	Thùng 17 lít	
1111	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 5.5kg/lon	kg		103.967	Lon 4.25 lít	
1112	Sơn ngoại thất mịn bền màu FALCON EXT CLASSIC LATEX loại 22kg/thùng	kg		91.901	Thùng 17 lít	
1113	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 5.5kg/lon	kg		88.926	Lon 4.25 lít	
1114	Sơn mịn ngoại thất FALCON EXT GREEN loại 23kg/thùng	kg		74.466	Thùng 17 lít	
1115	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 5kg/lon	kg		157.091	Lon 5 Kg	
1116	Hợp chất chống thấm pha xi măng FALCON EXT SUPER WALL loại 20kg/thùng	kg		124.727	Thùng 20 Kg	
1117	Chống thấm pha màu thể hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 4kg/lon	kg		206.364	Lon 4 Kg	
1118	Chống thấm pha màu thể hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 20kg/thùng	kg		189.636	Thùng 20 Kg	
V	ĐÁ VÀ CÁT					
5.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3. Cập nhật theo Công văn ngày 29/01/2021. Giá đăng là giá bán tại kho chưa tính phí vận chuyển					
1119	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I <i>Phan Thành sàng rửa</i>	m ³	QCVN 16:2017/BXD	440.909		
1120	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.8 mm	m ³	nt	300.000		
1121	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35- < 1.55 mm	m ³	nt	227.273		
1122	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m ³	nt	180.000		
1123	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I	m ³	nt	402.727		
1124	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m ³	nt	330.000		
1125	Đá 4x6 Xanh xám	m ³	QCVN 16:2017/BXD	309.091		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1126	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m ³	nt	254.545	
1127	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD)	m ³	nt	150.000	
1128	Cát san lấp	m ³	nt	140.909	
5.2	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang				
1129	Cát san lấp	m ³		54.545	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 02 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang
1130	Cát xây dựng	m ³		72.727	
5.3	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn				
1131	Cát san lấp	m ³		50.000	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 02 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang
1132	Cát xây dựng	m ³		80.000	
5.4	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa				
1133	Cát san lấp	m ³		59.600	Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 02 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang
1134	Cát xây dựng	m ³		80.000	
5.5	Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)				Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 01 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
	Cát san lấp:				
1135	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty)	m ³		54.545	
1136	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m ³		54.545	
1137	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m ³		36.364	
1138	Cty TNHH Khai thác cát Định Thành (khu vực sông Hậu), theo Công văn số 01/BC-CTY ngày 01/11/2019 của Công ty.	m ³		36.136	
	Cát xây dựng:				
1139	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m ³		104.545	
1140	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m ³		90.909	
VI	THÉP CÁC LOẠI				
6.1	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 05/01/2021				
1141	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM	17.100	Giá giao hàng toàn thành phố Cần Thơ không bao gồm chi phí bốc xếp

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1142	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	A53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	16.300	
1143	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		16.000	
1144	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		16.000	
1145	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	16.200	
1146	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	16.200	
1147	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	16.200	
1148	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	23.300	
1149	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	22.500	
1150	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	22.500	
1151	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	22.700	
1152	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	23.300	
1153	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	nt	17.300	
6.2	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 25/12/2020				
1154	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	15.720	Giao hàng tại nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
1155	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg		15.720	
1156	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	15.720	
1157	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	15.720	
1158	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	15.720	
1159	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	15.720	
1160	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	15.720	
1161	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	15.720	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1162	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	15.920	
1163	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	15.820	
1164	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	15.820	
1165	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	15.820	
1166	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	15.820	
1167	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	15.820	
1168	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	15.820	
1169	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	15.820	
1170	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	15.820	
1171	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.120	
VII	NHỰA ĐƯỜNG				
VIII	THIẾT BỊ ĐIỆN				
8.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 23/02/2021				
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – TCVN 6610-3					
1172	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		1.830	
1173	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		3.050	
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1					
1174	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		3.500	
1175	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.930	
1176	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.310	
1177	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		9.000	
1178	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		14.590	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)					
1179	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		7.260	
1180	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		10.230	
1181	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		37.240	
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1					
1182	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		4.680	
1183	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		7.630	
1184	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		28.130	
1185	CV-50-0,6/1 kV	mét		119.850	
1186	CV-240-0,6/1 kV	mét		602.540	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1187	CV-300-0,6/1 kV	mét		755.760	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1188	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	mét		4.950	
1189	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	mét		6.390	
1190	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	mét		18.800	
1191	CVV-25 - 0,6/1 kV	mét		67.580	
1192	CVV-50 - 0,6/1 kV	mét		125.160	
1193	CVV-95 - 0,6/1 kV	mét		244.480	
1194	CVV-150 - 0,6/1 kV	mét		378.250	
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1195	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	mét		14.180	
1196	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	mét		30.180	
1197	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	mét		67.150	
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1198	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	mét		18.730	
1199	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	mét		27.730	
1200	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	mét		57.910	
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1201	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	mét		23.800	
1202	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	mét		35.280	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1203	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	mét		104.130	
1204	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	mét		150.980	
1205	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	mét		790.500	
1206	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	mét		983.980	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1207	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	mét		144.180	
1208	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	mét		388.340	
1209	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	mét		754.800	
1210	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	mét		977.180	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1211	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	mét		185.090	
1212	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	mét		279.970	
1213	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	mét		511.700	
1214	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	mét		1.294.660	
1215	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	mét		1.924.080	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1216	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		173.930	
1217	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		256.170	
1218	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		455.390	
1219	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		878.480	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1220	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.158.660	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1221	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		92.650	
1222	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		155.230	
1223	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		277.840	
1224	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		664.910	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1225	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		47.710	
1226	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		83.510	
1227	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		290.060	
1228	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		855.530	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1229	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		78.410	
1230	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		161.180	
1231	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		413.310	
1232	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		1.532.130	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1233	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		69.380	
1234	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		193.910	
1235	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		486.310	
1236	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		2.404.120	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C					
1237	C-10	kg		24.690	
1238	C-50	kg		123.130	
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1239	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		40.480	
1240	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		81.490	
1241	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		219.300	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 @37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1242	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		14.990	
1243	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		81.070	
1244	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		232.050	
1245	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		285.070	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 @37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1246	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		28.370	
1247	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		79.480	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1248	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		251.600	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
1249	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		312.480	
1250	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		735.250	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
1251	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		780.620	
1252	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		3.963.230	
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1					
1253	AV-16-0,6/1 kV	mét		6.470	
1254	AV-35-0,6/1 kV	mét		11.870	
1255	AV-120-0,6/1 kV	mét		37.000	
1256	AV-500-0,6/1 kV	mét		147.200	
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204					
1257	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	Kg		14.930	
1258	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	Kg		28.960	
1259	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	Kg		72.020	
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
1260	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		39.500	
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-21:2004+A11:2010					
1261	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		18.600	
1262	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700	
1263	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		183.500	
1264	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		208.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
1265	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		72.570	
1266	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		630.700	
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					
1267	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		20.890	
1268	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		29.810	
1269	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.147.160	
IX	XĂNG , DẦU				
X	CẤU KIỆN CÁC LOẠI				
10.1	Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 01/11/2020. Hàng được giao đến trung tâm Cần Thơ				
	Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012				
	Cống Ø 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa				
1270	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét		314.200	
1271	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét		325.200	
1272	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét		335.200	
	Cống Ø 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1273	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét		498.600	
1274	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét		537.600	
1275	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét		568.600	
	Cổng Φ 800 mm - D=80mm, f c=28Mpa				
1276	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét		807.300	
1277	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét		876.300	
1278	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét		965.300	
	Cổng Φ 1000 mm - D=100mm, f c=28Mpa				
1279	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét		1.388.200	
1280	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét		1.494.200	
1281	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét		1.609.200	
	Cổng Φ 1200 mm - D=120mm, f c=28Mpa				
1282	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét		2.514.100	
1283	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét		2.595.100	
1284	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét		2.721.100	
	Cổng Φ 1500 mm - D=120mm, f c=28Mpa				
1285	Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường)	mét		3.138.600	
1286	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường > H10)	mét		3.295.600	
1287	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đường > H30)	mét		3.515.600	
	Gối cổng các loại M200				
1288	Gối cổng Φ 400	cái		159.800	
1289	Gối cổng Φ 600	cái		229.300	
1290	Gối cổng Φ 800	cái		283.100	
1291	Gối cổng Φ 1000	cái		370.700	
1292	Gối cổng Φ 1200	cái		686.900	
1293	Gối cổng Φ 1500	cái		830.300	
	Giăng cao su các loại				
1294	Giăng cao su cổng Φ 400	sợi		38.800	
1295	Giăng cao su cổng Φ 600	sợi		48.500	
1296	Giăng cao su cổng Φ 800	sợi		59.400	
1297	Giăng cao su cổng Φ 1000	sợi		69.200	
1298	Giăng cao su cổng Φ 1200	sợi		80.100	
1299	Giăng cao su cổng Φ 1500	sợi		95.400	
	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017; TCVN 5574 : 2018 và TCVN 7888 : 2014				
1300	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m	mét		53.500	
1301	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m	mét		73.300	
1302	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400; L $\geq$ 2m	mét		101.500	
1303	$\geq$ 2m	mét		205.200	
1304	$\geq$ 2m	mét		209.700	
	Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013				
1305	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) – màu vàng	m ²		101.700	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]		
1306	tro, màu đỏ, màu xanh.	m ²		97.100			
	Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016						
1307	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.550			
1308	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		6.640			
1309	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		11.810			
10.2	Công ty CP Eurowindow, Đ/c: Lô 15, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, SDT: 028 3824 8124. Cập nhật theo báo giá SXD nhận ngày 07/12/2020 (cột bên phải bảng giá ghi chú kích thước chiều rộng x chiều cao cửa)						
1310	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012	3.244.355	1000	1000	
1311	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.013.221	1200	1200	
1312	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.855.901	1400	1400	
1313	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.742.656	1600	1600	
1314	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012	3.134.381	1500	1000	
1315	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.930.362	1800	1200	
1316	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.790.855	2100	1400	
1317	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.688.011	2400	1600	
1318	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012	3.110.363	2000	1000	
1319	- Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		2.957.987	2200	1200	
1320	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow.	m2		2.846.562	2400	1400	
1321	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.759.746	2600	1600	
1322	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	4.340.006	1000	1000	
1323	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.878.678	1200	1200	
1324	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.570.189	1400	1400	
1325	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.354.901	1600	1600	
1326	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	3.868.477	1000	1000	
1327	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.481.391	1200	1200	
1328	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.238.017	1400	1400	
1329	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.060.566	1600	1600	
1330	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	4.660.487	500	1000	
1331	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.093.257	600	1200	
1332	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.	m2		3.795.000	700	1400	
1333	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.529.210	800	1600	
1334	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 9366-2:2012	3.974.687	500	1000	
1335	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.570.335	600	1200	
1336	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.	m2		3.328.214	700	1400	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]		
1337	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.146.282	800	1600	
1338	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		4.036.451	1000	1000	
1339	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.	m2	TCVN 9366-2:2012	3.687.580	1200	1200	
1340		m2		3.385.516	1400	1400	
1341	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.168.152	1600	1600	
1342	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		4.081.821	500	1000	
1343	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 9366-2:2012	3.736.036	600	1200	
1344	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.	m2		3.439.482	700	1400	
1345	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.225.157	800	1600	
1346	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 9366-2:2012	4.910.552	500	1000	
1347	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.360.693	600	1200	
1348	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	m2		3.997.709	700	1400	
1349	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.755.183	800	1600	
1350		m2	TCVN 9366-2:2012	4.599.175	700	1800	
1351	- Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		4.441.395	700	2000	
1352	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.309.759	700	2200	
1353	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2		4.270.832	700	2400	
1354		m2		4.157.410	900	1800	
1355		m2		4.026.810	900	2000	
1356	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.917.979	900	2200	
1357		m2		3.882.329	900	2400	
1358		m2	TCVN 9366-2:2012	4.257.673	1400	1800	
1359		m2		4.122.971	1400	2000	
1360	- Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		4.024.063	1400	2200	
1361	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.970.854	1400	2400	
1362	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2		3.893.133	1800	1800	
1363		m2		3.780.350	1800	2000	
1364		m2		3.696.864	1800	2200	
1365		m2		3.650.002	1800	2400	
1366		m2	TCVN 9366-2:2012	2.586.661	1400	1800	
1367		m2		2.526.912	1400	2000	
1368	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.491.757	1400	2200	
1369	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus.	m2		2.450.199	1400	2400	
1370		m2		2.481.243	1600	1800	
1371	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.425.637	1600	2000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]		
1372		m2		2.392.606	1600	2200	
1373		m2		2.353.937	1600	2400	
1374		m2		2.330.982	2800	1800	
1375	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		2.289.841	2800	2000	
1376	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.262.603	2800	2200	
1377	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa	m2	TCVN 9366-	2.234.605	2800	2400	
1378	điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ	m2	2:2012	2.256.772	3200	1800	
1379	khóa ngoài chia trong núm vận -Winkhaus.	m2		2.217.993	3200	2000	
1380	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.191.694	3200	2200	
1381		m2		2.164.924	3200	2400	
1382	- Vách kính	m2		2.426.587	500	1000	
1383	- Hệ Asia Profile Eurowindow.	m2	TCVN 9366-	2.167.978	1000	1000	
1384	- Kính an toàn 6.38mm	m2	2:2012	2.081.415	1000	1500	
1385		m2		1.952.160	1500	2000	
1386	- Vách kính (có đồ cố định)	m2		2.464.989	1000	1000	
1387	- Hệ Profile của hãng Eurowindow.	m2	TCVN 9366-	2.324.723	1500	1000	
1388	- Kính an toàn 6.38mm	m2	2:2012	2.254.590	1000	2000	
1389		m2		2.118.937	1500	2000	
	CỬA NHỰA EUROWINDOW						
1390	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		3.244.355	1000	1000	
1391	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.013.221	1200	1200	
1392	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng	m2	TCVN 7451:2004	2.855.901	1400	1400	
1393	Eurowindow.	m2		2.742.656	1600	1600	
1394	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	m2		3.134.381	1500	1000	
1395	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		2.930.362	1800	1200	
1396	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng	m2	TCVN 7451:2004	2.790.855	2100	1400	
1397	Eurowindow.	m2		2.688.011	2400	1600	
1398	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	m2		3.110.363	2000	1000	
1399	- Hệ Profile của hãng Eurowindow	m2		2.957.987	2200	1200	
1400	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng	m2	TCVN 7451:2004	2.846.562	2400	1400	
1401	Eurowindow.	m2		2.759.746	2600	1600	
1402	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	m2		4.340.006	1000	1000	
1403	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.878.678	1200	1200	
1404	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề	m2	TCVN 7451:2004	3.570.189	1400	1400	
1405	, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.354.901	1600	1600	
1406	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.868.477	1000	1000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]		
1407	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2	TCVN 7451:2004	3.481.391	1200	1200	
1408	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.238.017	1400	1400	
1409	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.060.566	1600	1600	
1410	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	m2	TCVN 7451:2004	4.660.487	500	1000	
1411	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.093.257	600	1200	
1412	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.	m2		3.795.000	700	1400	
1413	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.529.210	800	1600	
1414	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	m2	TCVN 7451:2004	3.974.687	500	1000	
1415	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.570.335	600	1200	
1416	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow.	m2		3.328.214	700	1400	
1417	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.146.282	800	1600	
1418	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	4.036.451	1000	1000	
1419	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.	m2		3.687.580	1200	1200	
1420	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.385.516	1400	1400	
1421	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.168.152	1600	1600	
1422	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	4.081.821	500	1000	
1423	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		3.736.036	600	1200	
1424	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.	m2		3.439.482	700	1400	
1425	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.225.157	800	1600	
1426	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	m2	TCVN 7451:2004	4.910.552	500	1000	
1427	- Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.360.693	600	1200	
1428	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.	m2		3.997.709	700	1400	
1429	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.755.183	800	1600	
1430	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.599.175	700	1800	
1431		m2		4.441.395	700	2000	
1432		m2		4.309.759	700	2200	
1433		m2		4.270.832	700	2400	
1434		m2		4.157.410	900	1800	
1435		m2		4.026.810	900	2000	
1436		m2		3.917.979	900	2200	
1437		m2		3.882.329	900	2400	
1438	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow	m2		4.257.673	1400	1800	
1439		m2		4.122.971	1400	2000	
1440		m2		4.024.063	1400	2200	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]		
1441	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa	m2	TCVN 7451:2004	3.970.854	1400	2400	
1442	điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn,	m2		3.893.133	1800	1800	
1443	chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m2		3.780.350	1800	2000	
1444	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.696.864	1800	2200	
1445		m2		3.650.002	1800	2400	
1446	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.586.661	1400	1800	
1447		m2		2.526.912	1400	2000	
1448		m2		2.491.757	1400	2200	
1449		m2		2.450.199	1400	2400	
1450		m2		2.481.243	1600	1800	
1451		m2		2.425.637	1600	2000	
1452		m2		2.392.606	1600	2200	
1453		m2		2.353.937	1600	2400	
1454	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.330.982	2800	1800	
1455		m2		2.289.841	2800	2000	
1456		m2		2.262.603	2800	2200	
1457		m2		2.234.605	2800	2400	
1458		m2		2.256.772	3200	1800	
1459		m2		2.217.993	3200	2000	
1460		m2		2.191.694	3200	2200	
1461		m2		2.164.924	3200	2400	
1462	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.426.587	500	1000	
1463		m2		2.167.978	1000	1000	
1464		m2		2.081.415	1000	1500	
1465		m2		1.952.160	1500	2000	
1466	- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	2.464.989	1000	1000	
1467		m2		2.324.723	1500	1000	
1468		m2		2.254.590	1000	2000	
1469		m2		2.118.937	1500	2000	
1470	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	4.088.651	1000	1000	
1471		m2		3.765.552	1200	1200	
1472		m2		3.538.582	1400	1400	
1473		m2		3.371.590	1600	1600	
1474	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.993.134	1500	1000	
1475		m2		3.686.118	1800	1200	
1476		m2		3.470.993	2100	1400	
1477		m2		3.311.217	2400	1600	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]		
1478	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	3.908.117	2000	1000	
1479		m2		3.691.558	2200	1200	
1480		m2		3.529.442	2400	1400	
1481		m2		3.401.070	2600	1600	
1482	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	7.502.230	1000	1000	
1483		m2		6.253.378	1200	1200	
1484		m2		5.575.282	1400	1400	
1485		m2		5.042.626	1600	1600	
1486	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.855.084	1000	1000	
1487		m2		5.733.278	1200	1200	
1488		m2		5.109.547	1400	1400	
1489		m2		4.600.825	1600	1600	
1490	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	7.468.291	500	1000	
1491		m2		6.143.649	600	1200	
1492		m2		5.502.472	700	1400	
1493		m2		5.030.175	800	1600	
1494	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.330.667	500	1000	
1495		m2		5.391.850	600	1200	
1496		m2		4.841.019	700	1400	
1497		m2		4.407.528	800	1600	
1498	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền -Roto - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.766.577	1000	1000	
1499		m2		5.906.265	1200	1200	
1500		m2		5.200.935	1400	1400	
1501		m2		4.653.408	1600	1600	
1502	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.131.983	500	1000	
1503		m2		5.332.313	600	1200	
1504		m2		4.889.900	700	1400	
1505		m2		4.427.856	800	1600	
1506	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định -GU - Kính an toàn 6.38mm	m2	TCVN 7451:2004	6.968.320	500	1000	
1507		m2		6.065.722	600	1200	
1508		m2		5.402.055	700	1400	
1509		m2		4.941.596	800	1600	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]		
1510		m2	TCVN 7451:2004	7.698.769	700	1800	
1511	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		7.722.011	700	2000	
1512	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		7.366.704	700	2200	
1513	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa	m2		7.099.034	700	2400	
1514	điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa	m2		6.678.607	900	1800	
1515	trong núm vặn -Winkhaus	m2		6.684.418	900	2000	
1516	- Kính an toàn 6.38mm	m2		6.396.818	900	2200	
1517		m2		6.179.410	900	2400	
1518		m2	TCVN 7451:2004	6.698.616	1400	1800	
1519	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		6.596.521	1400	2000	
1520	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.323.634	1400	2200	
1521	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa	m2		6.112.070	1400	2400	
1522	điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa	m2		5.896.651	1800	1800	
1523	ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2		5.803.753	1800	2000	
1524	- Kính an toàn 6.38mm	m2		5.580.469	1800	2200	
1525		m2		5.406.707	1800	2400	
1526		m2	TCVN 7451:2004	7.347.428	1400	1800	
1527	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		6.996.042	1400	2000	
1528	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		6.696.743	1400	2200	
1529	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa	m2		6.472.615	1400	2400	
1530	điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa	m2		6.401.284	1800	1800	
1531	ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2		6.114.491	1800	2000	
1532	- Kính an toàn 6.38mm	m2		5.870.664	1800	2200	
1533		m2		5.687.130	1800	2400	
1534		m2	TCVN 7451:2004	3.915.741	1400	1800	
1535	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		3.799.522	1400	2000	
1536	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		3.722.485	1400	2200	
1537	- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa	m2		3.641.851	1400	2400	
1538	điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài	m2		3.699.729	1600	1800	
1539	chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2		3.591.266	1600	2000	
1540	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.518.111	1600	2200	
1541		m2		3.443.182	1600	2400	
1542	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2	m2	TCVN 7451:2004	3.517.770	2800	1800	
1543	cánh cố định)	m2		3.437.140	2800	2000	
1544	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		3.380.381	2800	2200	
1545	- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa	m2		3.324.979	2800	2400	
1546	điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài	m2		3.350.965	3200	1800	
1547	chìa trong núm vặn -Winkhaus	m2		3.273.695	3200	2000	
1548	- Kính an toàn 6.38mm	m2		3.218.562	3200	2200	
1549		m2		3.165.515	3200	2400	
1550		m2	TCVN 7451:2004	9.559.009	2800	1800	
1551	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt	m2		9.143.300	2800	2000	
1552	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	m2		8.597.932	2800	2200	
1553	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa	m2		8.137.009	2800	2400	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]		
1554	điểm, tay nắm, chốt liền - Roto & GU, ổ khóa	m2	TCVN 7451:2004	7.876.732	3600	1800	
1555	ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m2		7.770.229	3600	2000	
1556	- Kính an toàn 6.38mm	m2		7.326.180	3600	2200	
1557		m2		6.951.322	3600	2400	
1558	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng	m2	TCVN 7451:2004	3.004.753	500	1000	
1559	Koemmerling	m2		2.609.468	1000	1000	
1560	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.477.309	1000	1500	
1561		m2		2.279.263	1500	2000	
1562	- Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ	m2	TCVN 7451:2004	3.108.506	1000	1000	
1563	Profile của hãng Koemmerling	m2		2.886.956	1500	1000	
1564	- Kính an toàn 6.38mm	m2		2.776.480	1000	2000	
1565		m2		2.561.043	1500	2000	

10.3 CÔNG TY TNHH XD VÀ DV TILA. Đ/c: 167 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT. Số ĐT/Fax: (0292) 3838 671. Công bố giá ngày 01/01/2021. Giá đăng chỉ bán tại quận Ninh Kiều.

SẢN PHẨM CỬA NHỰA TILAwindow

- Thanh profile Sparlee; Phụ kiện GQ

- Kính Chu Lai/ Bình Dương

1566	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	TCVN 7451 : 2004	1.227.273	
1567	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.409.091	
1568	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.590.909	
1569	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.800.000	

SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow

- Thanh nhôm xingfa; Phụ kiện Kinlong

- Kính Chu Lai/ Bình Dương

1570	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	TCVN 9366-2 : 2012	1.363.636	
1571	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.500.000	
1572	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.681.818	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1573	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m ²	nt	2.045.455	
SẢN PHẨM CỬA NHÓM TILAwindow - Thanh nhôm Ynghua/ Tungshin/ Namsung - Kính Chu Lai/ Bình Dương					
1574	Vách kính - Kính trắng 5mm	đ/m ²		681.818	
1575	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamrì (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.590.909	
1576	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamrì (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.081.818	
1577	Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		890.909	
CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN - Kính trắng 10mm cường lực - Phụ kiện cửa VVP - Thái Lan (bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm					
1578	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m ²)	đ/m ²		1.690.909	

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Trần Quang Trí

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Là Chí Nhân